

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/HNGĐ-PT

Ngày 22-01-2021

V/v tranh chấp chia tài sản chung
sau ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Thái

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Cường

Ông Nguyễn Hồng Thái

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Hoàng Huy là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Phương Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2020/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 72/2020/HNGĐ-ST ngày 04/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố P bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 12/2020/QĐ-PT ngày 10 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1959.

Địa chỉ: 07 TAT, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn: Ông Tô Văn L, sinh năm 1956.

Địa chỉ: 07 TAT, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

- Người kháng cáo: Bị đơn Ông Tô Văn L.

Các đương sự có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/9/2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là Bà Nguyễn Thị V trình bày:

Bà Nguyễn Thị V và Ông Tô Văn L đăng ký kết hôn vào năm 1996 tại UBND phường Đ, thành phố P. Đến năm 2019, bà V và ông L thuận tình ly hôn theo Quyết định số 333/2019/QĐST-HNGĐ ngày 20/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố P.

Khi giải quyết ly hôn, bà V và ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Tuy nhiên sau đó bà V và ông L không tự thỏa thuận được về việc chia tài sản chung, nên nay bà V khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Tài sản chung của bà V và ông L mà bà V yêu cầu chia là phần xây dựng của căn nhà số 07 TAT, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. Nhà gồm 3 tầng, xây trên diện tích đất là $19,87m^2$, tổng diện tích sử dụng là $69,3m^2$. Đồng thời với việc yêu cầu chia phần giá trị xây dựng của căn nhà, bà V yêu cầu Tòa án công nhận phần đất là thuộc quyền sử dụng của bà, vì đất này bà đã mua riêng vào năm 1992 từ trước khi sống chung với ông L. Bà yêu cầu được nhận nhà và trả $\frac{1}{2}$ giá trị phần xây dựng của căn nhà cho ông L.

Bị đơn là Ông Tô Văn L trình bày:

Ông L khai thống nhất với bà V về quan hệ hôn nhân của ông bà, ông bà đã đăng ký kết hôn năm 1996 và đã ly hôn năm 2019, chưa giải quyết về tài sản.

Về yêu cầu chia tài sản của bà V, ông L đồng ý chia, ông thừa nhận phần diện tích đất $19,87m^2$ bà V đã mua trước khi hai người sống chung, còn phần xây dựng căn nhà là do hai vợ chồng xây năm 2002, nhưng cho rằng vợ chồng đã sống chung với nhau nhiều năm, nên nhà đất là của chung vợ chồng, ông yêu cầu chia cả nhà và đất.

Bà V và ông L không có nợ ai.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 72/2020/HNGĐ-ST ngày 04/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố P, quyết định:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; Điều 147, 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016 ngày 06/01/2016 của TANDTC, VKSNDTC, Bộ Tư pháp;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị V.

Tuyên xử:

1. Công nhận phần diện tích đất $19,87m^2$, thửa đất số 169, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại số 07 TAT, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, giấy chứng

nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 460101 ngày 17/01/2003, do UBND tỉnh Bình Thuận cấp là tài sản riêng của Bà Nguyễn Thị V.

2. Chia tài sản chung của Bà Nguyễn Thị V và Ông Tô Văn L là giá trị xây dựng của căn nhà số 07 TAT, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận; Giá trị phần tài sản chung là 341.272.008đ, mỗi người được $\frac{1}{2}$ là 170.636.004đ. Giao căn nhà cho bà V. Công nhận sự tự nguyện của Bà Nguyễn Thị V, bà V có trách nhiệm trả cho Ông Tô Văn L công sức quản lý giữ gìn phần đất với số tiền là 170.636.004đ. Tổng số tiền bà V phải trả cho ông L là 341.272.008đ (ba trăm bốn mươi một triệu hai trăm bảy mươi hai ngàn không trăm lẻ tám đồng).

Bà Nguyễn Thị V được quyền sở hữu, sử dụng nhà và đất tọa lạc tại số 07 TAT, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. Diện tích đất là 19,87m², tổng diện tích sử dụng của căn nhà là 69,3m², thửa đất số 169, tờ bản đồ số 08, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 460101 ngày 17/01/2003, do UBND tỉnh Bình Thuận cấp. Bà V được quyền liên hệ cơ quan chức năng để điều chỉnh tên người sử dụng theo sự công nhận của bản án. Buộc Ông Tô Văn L có trách nhiệm giao nhà và đất trên cho Bà Nguyễn Thị V.

3. Về chi phí tố tụng, án phí:

Bà Nguyễn Thị V tự nguyện chịu chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 8.100.000đ, bà V đã tạm ứng chi trả đủ.

Về án phí: Bà V, ông L được miễn án phí theo luật định.

Ngoài ra, bản án còn tuyên nghĩa vụ do chậm thi hành án, các quy định của Luật thi hành án dân sự và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự biết.

Ngày 17/9/2020, bị đơn Ông Tô Văn L kháng cáo yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm số 72/2020/HNGĐ-ST ngày 04/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố P, xác định đất và nhà tại số 7 TAT, phường Đ, thành phố P là tài sản chung của 02 vợ chồng, chia cho ông nhận bằng hiện vật và hoàn lại $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất cho bà V.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn Ông Tô Văn L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị V đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phát biểu việc kiểm sát tuân theo pháp luật trong vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị sửa án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố P theo hướng công nhận phần diện tích đất 19,87m², thửa đất số 169, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại số 07 TAT, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 460101 ngày

17/01/2003 do UBND tỉnh Bình Thuận cấp là tài sản chung của Bà Nguyễn Thị V và Ông Tô Văn L. Chia giá trị tài sản căn nhà và đất tổng giá trị 1.712.061.839 đồng theo tỷ lệ bà V 70%, ông L 30% giá trị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Bà Nguyễn Thị V và Ông Tô Văn L đăng ký kết hôn vào năm 1996 tại UBND phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. Đến năm 2019, bà V và ông L thuận tình ly hôn và không yêu cầu giải quyết về tài sản theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 333/2019/QĐST-HNGĐ ngày 20/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố P.

Nay, nguyên đơn Bà Nguyễn Thị V và bị đơn Ông Tô Văn L tranh chấp chia tài sản sau ly hôn là nhà và đất, trong đó căn nhà cấp 3 có hiện trạng 3 tầng, xây trên diện tích đất là 19,87m², tổng diện tích sử dụng là 69,3m², thửa đất số 169, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại số 07 TAT, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 460101 ngày 17/01/2003, do UBND tỉnh Bình Thuận cấp.

Theo bà V khai thì trước khi cưới ông L vào năm 1996, phần diện tích đất là tài sản riêng của bà V do bà V mua từ năm 1992 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Chỉ có căn nhà được xây dựng vào năm 2002 mới là tài sản chung của hai ông bà.

Quá trình giải quyết vụ án, ông L cũng thừa nhận phần diện tích đất 19,87m² bà V đã mua trước khi hai người kết hôn, còn phần xây dựng căn nhà là do hai vợ chồng xây năm 2002. Tuy nhiên, ông L cho rằng tại thời điểm xây dựng bà V đã đồng ý sử dụng diện tích đất này để xây dựng nhà ở chung với ông; sau khi xây dựng hoàn thành, hai ông bà cùng đứng tên đăng ký và đã được UBND tỉnh Bình Thuận cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 460101 ngày 17/01/2003 cùng đứng tên hai ông bà.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử công nhận phần diện tích đất 19,87m², thửa đất số 169, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại số 07 TAT, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 460101 ngày 17/01/2003, do UBND tỉnh Bình Thuận cấp là tài sản riêng của Bà Nguyễn Thị V.

Chia tài sản chung của Bà Nguyễn Thị V và Ông Tô Văn L là giá trị xây dựng của căn nhà số 07 TAT, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận; Giá trị phần tài sản chung là 341.272.008đ, mỗi người được ½ là 170.636.004đ. Giao căn nhà cho bà V. Công nhận sự tự nguyện của Bà Nguyễn Thị V, bà V có trách nhiệm trả cho Ông Tô Văn L công sức quản lý giữ gìn phần đất với số tiền là 170.636.004đ. Tổng số tiền bà V phải trả cho ông L là 341.272.008đ.

Ông Tô Văn L không đồng ý bản án sơ thẩm, kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xác định đất và nhà tại số 7 TAT, phường Đ, thành phố P là tài sản chung của 02 vợ chồng, chia cho ông nhận bằng hiện vật và hoàn lại $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất cho bà V.

[2] Xét kháng cáo, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Mặc dù, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà V có trình bày bà không có ý chí đưa phần diện tích đất vào tài sản chung của hai ông bà mà do khi xây dựng nhà ở thì dùng tiền chung của vợ chồng xây dựng nhà, khi làm hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu bà có ghi tên ông L vào, cơ quan có thẩm quyền không phân biệt tài sản riêng của bà nên cấp giấy chứng nhận vào năm 2003 là không đúng.

[2.1] Xét vấn đề bà V trình bày cũng như các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thể hiện: Đơn đăng ký nhà ở và đất ở; Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cùng ngày 24/11/2002 đăng ký ghi tên bà V ông L. Tại giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 460101 ngày 17/01/2003 UBND tỉnh Bình Thuận cấp chủ sở hữu nhà ở và sử dụng đất đứng tên Ông Tô Văn L và Nguyễn Thị Vân.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định “*Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn, được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thoả thuận*”.

Khoản 2 “*Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu thì trong giấy chứng nhận quyền sở hữu phải ghi tên của cả hai vợ chồng*”.

Tại khoản 2 Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định “*Vợ chồng có quyền nhập hoặc không nhập tài sản riêng và khối tài sản chung của vợ chồng*”

Như vậy, theo quy định pháp luật thì Bà Nguyễn Thị V có quyền nhập hay không nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung. Nguồn gốc đất khi được Sở xây dựng tỉnh Thuận Hải (nay là tỉnh Bình Thuận) cấp giấy chứng nhận sở hữu nhà vào ngày 06/3/1992 đứng tên riêng Bà Nguyễn Thị V; đến ngày 24/11/2002 bà V đã đồng ý nhập tài sản chung là quyền sử dụng đất của bà vào khối tài sản chung vợ chồng. Việc xác nhập vào khối tài sản chung của ông bà thể hiện tại thời điểm này bà V có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở và đã được xác lập sở hữu chung khi được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận cấp giấy nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 460101 ngày 17/01/2003. Sau khi được xác nhập tài sản chung ghi tên bà V và ông L thì bà V không có ý kiến nào khác về việc giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được ghi tên bà V ông L, nên pháp luật công nhận đó là tài sản chung của bà V và ông L.

Do đó, có căn cứ xác định phần diện tích đất và nhà là tài sản chung của bà V và ông L để phân chia theo quy định pháp luật.

[2.2] Theo Kết quả định giá thị trường theo chứng thư thẩm định giá của công ty TNHH Thẩm định giá Nova ngày 19/5/2020 thì phần giá trị diện tích đất là 1.370.789.831đ; phần giá trị còn lại của căn nhà là 71%, thành tiền là 341.272.008đ.

Phần giá trị xây dựng của căn nhà số 07 TAT, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận là 341.272.008đ, được chia mỗi người được $\frac{1}{2}$ là **170.636.004đ**. Các đương sự đều thống nhất giá trị của căn nhà, mỗi người nhận $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà, các đương sự không có kháng cáo nên không xét.

Riêng phần diện tích đất như đã phân tích tại đoạn [2.1], mặc dù bà V đã xác nhập vào tài sản chung được thể hiện trên giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được ghi tên bà V ông L nhưng nguồn gốc đất của bà V tạo dựng riêng sau đó xác nhập vào tài sản chung nên chia giá trị đất cho phần bà V nhiều hơn phần ông L theo tỷ lệ ông L được hưởng $\frac{1}{3}$ giá trị đất tương đương với số tiền 456.929.943đồng/1.370.789.831đồng, là đảm bảo quyền lợi của ông L cũng như bà V.

Như vậy, tổng giá trị tài sản ông L được hưởng là: 170.636.004đ + 456.929.943đồng = **627.565.947đồng**.

[2.3] Xét yêu cầu về việc giao tài sản: Về nguồn gốc đất của căn nhà trước khi xác nhập tài sản chung là của bà V nên cần tiếp tục giao căn nhà cấp 3 có hiện trạng 3 tầng, xây trên diện tích đất là 19,87m², tổng diện tích sử dụng là 69,3m², thửa đất số 169, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại số 07 TAT, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 460101 ngày 17/01/2003 cho bà V sử dụng là phù hợp.

Ông Tô Văn L phải có trách nhiệm giao nhà và đất trên cho Bà Nguyễn Thị V. Bà Nguyễn Thị V có trách nhiệm hoàn giá trị nhà và đất cho Ông Tô Văn L.

[3] Với những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy kháng cáo của bị đơn Ông Tô Văn L có cơ sở để chấp nhận nên sửa bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí:

Bà Nguyễn Thị V và Ông Tô Văn L là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên bà V, ông L được miễn án phí sơ thẩm; ông L được miễn án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Ông Tô Văn L. Sửa bản án sơ thẩm số 72/2020/HNGĐ-ST ngày 04/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố P.

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, 38, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 27, Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị V; Không công nhận quyền sử dụng 19,87m² đất thuộc thửa đất số 169, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại số 07 TAT, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận là tài sản riêng của Bà Nguyễn Thị V.

1. Công nhận phần diện tích đất 19,87m², thửa đất số 169, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại số 07 TAT, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 460101 ngày 17/01/2003, do UBND tỉnh Bình Thuận cấp là tài sản chung của Bà Nguyễn Thị V và Ông Tô Văn L.

2. Chia tài sản chung của Bà Nguyễn Thị V và Ông Tô Văn L là giá trị đất và căn nhà tại số 07 TAT, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận như sau:

- Chia cho Bà Nguyễn Thị V và Ông Tô Văn L mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà = 170.636.004 đồng.

- Chia cho Bà Nguyễn Thị V được hưởng $\frac{2}{3}$ giá trị quyền sử dụng đất = 913.859.886 đồng.

- Chia cho Ông Tô Văn L được hưởng $\frac{1}{3}$ giá trị quyền sử dụng đất = 456.929.943 đồng.

Tổng giá trị tài sản Bà Nguyễn Thị V được nhận là 1.084.495.890 đồng.

Tổng giá trị tài sản Ông Tô Văn L được nhận là 627.565.947 đồng.

Bà Nguyễn Thị V được quyền sở hữu, sử dụng nhà và đất tọa lạc tại số 07 TAT, phường Đ, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. Diện tích đất là 19,87m², tổng diện tích sử dụng của căn nhà là 69,3m², thửa đất số 169, tờ bản đồ số 08, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 460101 ngày 17/01/2003, do UBND tỉnh Bình Thuận cấp.

Bà Nguyễn Thị V được quyền liên hệ cơ quan chức năng để điều chỉnh tên người sử dụng theo quy định pháp luật.

Buộc Ông Tô Văn L có trách nhiệm giao nhà và đất trên cho Bà Nguyễn Thị V.

3. Bà Nguyễn Thị V có trách nhiệm hoàn trả giá trị nhà và giá trị phần đất cho Ông Tô Văn L với số tiền là 627.565.947 đồng (*Sáu trăm hai mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi lăm ngàn chín trăm bốn mươi bảy đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án.

4. Về chi phí tố tụng và án phí:

Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị V tự nguyện chịu toàn bộ chi phí, không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị và đã có hiệu lực pháp luật.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị V được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Ông Tô Văn L được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (22/01/2021).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND TP P;
- Chi cục THADS TP P;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Thị Thanh Thái